

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-20

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP ngày 28 tháng 08 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Tài	Chủ tịch	
Ông Dương Thành Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Quý Lâm	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Lê Thu Minh Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Thu Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 300322.003/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 20 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022



Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.228.907.408	53.656.745.024
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	1.367.013.719	6.482.016.815
111	1. Tiền		1.367.013.719	3.582.016.815
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	55.000.008.329	46.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.000.008.329	46.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.861.885.360	974.728.209
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.444.800	12.916.300
133	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	2.622.024.385	333.917.905
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.564.394.021	959.871.850
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(331.977.846)	(331.977.846)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		920.189.588	992.545.311
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.500.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.500.000	-
220	II. Tài sản cố định		786.849.311	986.849.315
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		157.298.625	157.298.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.298.625)	(157.298.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	786.849.311	986.849.315
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.150.689)	(13.150.685)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		121.840.277	5.695.996
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		121.840.277	5.695.996
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.149.096.996	54.649.290.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.301.304.891	6.121.411.732
310	I. Nợ ngắn hạn		2.301.304.891	6.121.411.732
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		-	1.000.000.000
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	8	1.955.054.771	4.579.310.623
314	3. Phải trả người lao động		-	2.191.956
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	9	346.250.120	539.909.153
400	D. NGUỒN VỐN		58.847.792.105	48.527.878.603
410	I. Vốn chủ sở hữu		58.847.792.105	48.527.878.603
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10	43.800.000.000	43.800.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		236.393.930	-
419	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		236.393.930	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.575.004.245	4.727.878.603
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.149.096.996	54.649.290.335

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
020	1. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		-	46.200.000.000
030	2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	11	12.331.381.404	3.571.682.090
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		12.331.381.404	3.571.682.090
040	3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	12	1.703.630.716.900	1.060.686.807.464
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.703.630.716.900	1.060.686.807.464
050	4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	13	19.811.758.904	38.472.708.192
051	5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	14	3.716.808.448	749.760.057



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu	15	15.625.251.770	11.821.450.384
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	15	15.625.251.770	11.821.450.384
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	4.725.903.276	3.310.222.101
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		10.899.348.494	8.511.228.283
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	4.264.851.440	4.368.549.880
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	2.268.406.236	2.027.656.268
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.895.793.698	10.852.121.895
31	11. Thu nhập khác	19	4.098.181	258.848.482
40	13. Lợi nhuận khác		4.098.181	258.848.482
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.899.891.879	11.110.970.377
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	2.579.978.377	1.555.535.852
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.319.913.502	9.555.434.525
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	2.356	2.182



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.899.891.879	11.110.970.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		200.000.004	13.150.685
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.019.598.872)	(4.292.466.725)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.080.293.011	6.831.654.337
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.572.061.258)	3.383.427.408
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(3.884.549.365)	3.125.771.145
12	Giảm chi phí trả trước		(116.144.281)	5.696.004
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.515.535.853)	(2.119.800.124)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		992.002.254	11.226.748.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.000.000.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.000.008.329)	(24.339.145.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.200.000.000	10.497.991.500
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.693.002.979	4.244.346.864
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.107.005.350)	(9.596.806.636)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.115.003.096)	1.629.942.134
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	6.482.016.815	4.852.074.681
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.367.013.719	6.482.016.815



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2021

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	43.800.000.000	-	-	(4.827.555.922)	38.972.444.078
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	9.555.434.525	9.555.434.525
Tại ngày 01/01/2021	43.800.000.000	-	-	4.727.878.603	48.527.878.603
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	10.319.913.502	10.319.913.502
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*)	-	236.393.930	-	(236.393.930)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	-	-	236.393.930	(236.393.930)	-
Tại ngày 31/12/2021	43.800.000.000	236.393.930	236.393.930	14.575.004.245	58.847.792.105

(*) Công ty trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2804/2021/NQ-ĐHĐCĐ-01 ngày 28/04/2021



(Signature of Nguyễn Duy Hưng)

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 28/08/2008. Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 28/08/2008 là ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên. Tổng vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép Hoạt động và Thành lập là 43.800.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 15 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản đầu tư trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức kinh tế phát hành. Trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| ▶ Thiết bị văn phòng | 04 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

2.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.10 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

2.11 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

2.12 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành, nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.16 Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.367.013.719	3.582.016.815
Các khoản tương đương tiền	-	2.900.000.000
	1.367.013.719	6.482.016.815

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại không quá 1 năm	-	46.200.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	55.000.008.329	-
	55.000.008.329	46.200.000.000

Số dư tại 31/12/2021 là các chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 7,84%-8,35%.

5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Khách hàng tổ chức	2.011.643.836	-
- Khách hàng cá nhân	610.380.549	333.917.905
	2.622.024.385	333.917.905

6. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	35.576.197	20.576.197
Lãi trái phiếu	-	595.082.191
Lãi tiền gửi	-	12.235.616
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.195.089.043	-
Phải thu khác	333.728.781	331.977.846
	1.564.394.021	959.871.850
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	11.500.000	-
	11.500.000	-

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý danh mục đầu tư, với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2021 là 1.000.000.000 VND.
- ▶ Khấu hao trong năm là 200.000.004 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 213.150.689 VND.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Năm 2021		31/12/2021
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	358.882.815	1.515.535.853	2.579.978.377	1.423.325.339
Thuế TNCN	4.220.427.808	8.465.275.556	4.776.577.180	531.729.432
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	4.579.310.623	9.983.811.409	7.359.555.557	1.955.054.771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	48.301.410	36.221.239
Các khoản phải trả, phải nộp khác	297.948.710	503.687.914
	346.250.120	539.909.153

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	43.800.000.000	43.800.000.000
Vốn góp cuối năm	43.800.000.000	43.800.000.000

Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.380.000	4.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Nhà đầu tư tổ chức	1.518.922.833	2.167.787
Nhà đầu tư cá nhân	10.812.458.571	3.569.514.303
	12.331.381.404	3.571.682.090

12. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu chưa niêm yết	260.000.000.000	260.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	1.443.630.716.900	800.686.807.464
	1.703.630.716.900	1.060.686.807.464

13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu lãi trái phiếu	19.811.758.904	38.472.708.192
	19.811.758.904	38.472.708.192

14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	1.094.784.063	415.842.152
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 5)	2.622.024.385	333.917.905
	3.716.808.448	749.760.057

15. Doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	15.625.251.770	11.821.450.384
	15.625.251.770	11.821.450.384

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	4.725.903.276	3.310.222.101
	4.725.903.276	3.310.222.101

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.272.609.556	76.083.155
Lãi trái phiếu	2.992.241.884	4.292.466.725
	4.264.851.440	4.368.549.880

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.821.387.537	1.778.902.924
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	35.105.719	5.696.004
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	3.040.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.439.715	231.043.708
Chi phí bằng tiền khác	4.473.265	8.973.164
	2.268.406.236	2.027.656.268

19. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Xử lý công nợ	4.098.181	258.848.482
	4.098.181	258.848.482

20. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	12.899.891.879	11.110.970.377
Thu nhập chịu thuế	12.899.891.879	11.110.970.377
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.579.978.377	2.222.194.075
Số thuế được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	666.658.223
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm sau	2.579.978.377	1.555.535.852
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	358.882.815	923.147.087
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.515.535.853)	(2.119.800.124)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.423.325.339	358.882.815

21. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế	10.319.913.502	9.555.434.525
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.319.913.502	9.555.434.525
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.380.000	4.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.356	2.182

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

22. Công cụ tài chính

Các loại Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.367.013.719	-	6.482.016.815	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	4.197.918.406	(331.977.846)	1.293.789.755	(331.977.846)
Đầu tư tài chính	55.000.008.329	-	46.200.000.000	-
	60.564.940.454	(331.977.846)	53.975.806.570	(331.977.846)
			31/12/2020	01/1/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác			346.250.120	1.539.909.153
			346.250.120	1.539.909.153

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.367.013.719	-	1.367.013.719
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	3.842.940.560	11.500.000	3.854.440.560
Đầu tư tài chính	55.000.008.329	-	55.000.008.329
	60.209.962.608	11.500.000	60.221.462.608
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.482.016.815	-	6.482.016.815
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	961.811.909	-	961.811.909
Đầu tư trái phiếu	46.200.000.000	-	46.200.000.000
	53.643.828.724	-	53.643.828.724

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Phải trả khác	346.250.120	-	346.250.120
	346.250.120	-	346.250.120
01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.539.909.153	-	1.539.909.153
	1.539.909.153	-	1.539.909.153

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Trong năm 2021 và tại ngày 31/12/2021, Công ty không phát sinh bất kỳ giao dịch và không có số dư với bên liên quan.

25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

26. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 03 năm 2022.



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

